

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25 /2016/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2016

|                                  |                     |
|----------------------------------|---------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |                     |
| ĐẾN                              | Giờ: ... 2 ...      |
|                                  | Ngày: ... 03/10 ... |

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải**

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải**

**1. Sửa đổi, bổ sung các điểm 1.3, 1.5, 1.9, 1.11, 2.27 và 2.28 Mục I Chương II như sau:**

**"1.3. Kiểm tra đột xuất sau thiên tai:** Cơ quan quản lý đường thủy nội địa (Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải hoặc các đơn vị trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải được giao nhiệm vụ) chủ trì, cùng đơn vị bảo trì công trình đường thủy nội địa kết hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức kiểm tra đánh giá thiệt hại do thiên tai đột xuất gây hậu quả nghiêm trọng."

**"1.5. Đo dò sơ khảo bãi cạn, luồng qua khu vực phức tạp:** Khi đi kiểm tra tuyến, cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực (Chi cục Đường thủy nội địa hoặc đơn vị trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải

được giao nhiệm vụ) hoặc đơn vị bảo trì công trình đường thủy nội địa thực hiện đo dò sơ khảo bãi cạn hay đoạn luồng có diễn biến phức tạp; vẽ sơ họa bãi cạn hay đoạn luồng cần kiểm tra, phục vụ kịp thời cho điều chỉnh báo hiệu, quản lý luồng lạch của tuyến."

"1.9. *Trực phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn*: Khi thiên tai có khả năng ảnh hưởng đến khu vực quản lý, các cơ quan quản lý đường thủy nội địa chủ trì phối hợp đơn vị bảo trì công trình đường thủy nội địa bố trí phương tiện và nhân sự trực theo quy chế phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn."

"1.11. *Quan hệ với địa phương*: Đơn vị quản lý đường thủy nội địa theo phân cấp làm việc với Ủy ban nhân dân các xã, phường ven tuyến đường thủy nội địa, các lực lượng chức năng (công an, biên phòng, thanh tra giao thông), các chủ công trình trên tuyến đường thủy nội địa để phối hợp bảo vệ báo hiệu, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đường thủy nội địa, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa cũng như những công việc khác có liên quan trên tuyến đường thủy nội địa quản lý."

"2.27. *Bảo dưỡng phao nhựa, composite*: Vệ sinh, lau, rửa phao báo hiệu đảm bảo độ sáng về màu sắc báo hiệu. Trường hợp phải sơn màu (nếu có), áp dụng định mức sơn màu phao thép."

"2.28. *Bảo dưỡng công trình chỉnh trị, âu, đập, chân báo hiệu kè đá học*:

- Công trình âu, đập thực hiện bảo trì theo quy trình bảo trì được phê duyệt riêng cho từng công trình theo quy định hiện hành.
- Công trình kè chỉnh trị, kè chân cột báo hiệu bằng đá học thực hiện bảo dưỡng lát bù mái và chân bị bong xô, vệ sinh phát quang cây bụi mọc trên kè hoặc trồng bù lớp thảm thực vật mái kè (nếu là kè thực vật)."

2. Sửa đổi, bổ sung các điểm 1.1, 1.4, 1.5, 1.7, 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.5a, 2.1.6, 2.1.9, 2.1.10, 2.1.12, 2.1.13, 2.1.15, 2.1.17, 2.2.1, 2.2.3, 2.2.4, 2.2.5, 3.6, 3.12, 3.13 và 3.14 Mục II Chương II như sau:

## **"II. KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

| STT      | Hạng mục công việc                                                                                                         | ĐVT         | Định ngạch |        |        |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------|--------|
|          |                                                                                                                            |             | Loại 1     | Loại 2 | Loại 3 |
| <b>1</b> | <b>Khối lượng công tác QLTX</b>                                                                                            |             |            |        |        |
| 1.1      | Đơn vị bảo trì công trình đường thủy nội địa tự tổ chức kiểm tra tuyến, kết hợp bảo dưỡng thường xuyên toàn bộ tuyến luồng | lần/năm     | 52         | 52     | 52     |
| 1.4      | Kiểm tra đột xuất sau thiên tai                                                                                            | lần/năm     | 3          | 3      | 3      |
| 1.5      | Kiểm tra theo dõi công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn                                                          | lần/năm     | 4          | 4      | 4      |
| 1.7      | Đo dò sơ khảo bãi cạn                                                                                                      | lần/năm/bãi | 9          | 9      | 9      |
| <b>2</b> | <b>Khối lượng công tác bảo trì đường thủy nội địa</b>                                                                      |             |            |        |        |

|            |                                                                                          |                   |                                                       |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------|----------|----------|
| <b>2.1</b> | <b>Bảo trì báo hiệu</b>                                                                  |                   |                                                       |          |          |
| 2.1.1      | Thả phao                                                                                 | lần/năm/quả       | 2                                                     | 2        | 2        |
| 2.1.2      | Điều chỉnh phao                                                                          | lần/năm/quả       | 9                                                     | 9        | 9        |
| 2.1.3      | Chống bồi rùa                                                                            | lần/năm/quả       | 9<br>(6)                                              | 9<br>(6) | 9<br>(6) |
| 2.1.4      | Trục phao                                                                                | lần/năm/quả       | 2                                                     | 2        | 2        |
| 2.1.5a     | Bảo dưỡng, vệ sinh phao nhựa, composite                                                  | lần/năm/quả       | 2                                                     | 2        | 2        |
| 2.1.6      | Sơn màu giữa kỳ phao                                                                     | lần/năm/quả       | 1                                                     | 1        | 1        |
| 2.1.9      | Dịch chuyển cột báo hiệu (loại chân không đổ bê tông)                                    | % số cột          | 20                                                    | 10       | 5        |
| 2.1.10     | Dịch chuyển biển, đèn báo hiệu khoảng thông thuyền (khi có thay đổi khoảng thông thuyền) | lần/năm/biển      | 0                                                     | 0        | 0        |
| 2.1.12     | Sơn màu giữa kỳ cột, biển báo hiệu, cột biển tuyên truyền luật                           | lần/năm/cột, biển | 1                                                     | 1        | 1        |
| 2.1.13     | Sơn màu cột bê tông                                                                      | lần/năm/cột       | 2                                                     | 2        | 2        |
| 2.1.15     | Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu cầu                                                        | lần/năm/biển      | 1                                                     | 1        | 1        |
| 2.1.17     | Sơn màu giữa kỳ lồng đèn, hòm ắc quy, rào chống trào                                     | lần/năm/đèn       | 1                                                     | 1        | 1        |
| <b>2.2</b> | <b>Bảo trì đèn báo hiệu</b>                                                              |                   |                                                       |          |          |
| 2.2.1      | Hành trình thay ắc quy                                                                   | lần/năm           | bảng số lần thay ắc quy (-) hành trình kiểm tra tuyến |          |          |
| 2.2.3      | Đèn sử dụng năng lượng mặt trời                                                          |                   |                                                       |          |          |
| a          | Thay nguồn (ắc quy, pin)                                                                 | lần/năm/đèn       | 1                                                     | 1        | 1        |
| 2.2.4      | Sửa chữa thường xuyên đèn báo hiệu                                                       | lần/năm/đèn       | 1                                                     | 1        | 1        |
| 2.2.5      | Thay đèn báo hiệu khi sửa chữa                                                           | lần/đèn           | Bảng số đèn sửa chữa                                  |          |          |
| <b>3</b>   | <b>Các công tác đặc thù trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa</b>                    |                   |                                                       |          |          |
| 3.6        | Trực phòng chống thiên tai                                                               | ngày/năm          | 18                                                    | 18       | 18       |
| 3.12       | Bảo dưỡng công trình chỉnh trị (kè, âu, đập)                                             | lần/năm           | 1                                                     | 1        | 1        |
| 3.13       | Bảo dưỡng kè chân cột báo hiệu bằng đá hộc                                               | lần/năm           | 1                                                     | 1        | 1        |
| 3.14       | Trực xử lý công nghệ thông tin                                                           | công/trạm/ngày    | 3                                                     | 3        | 3        |

Ghi chú:

- Các tuyến đường thủy nội địa khu vực phía Nam sử dụng giá trị trong ngoặc (...);
- Công tác thả phao, trục phao các vị trí bị ảnh hưởng xả lũ thủy điện được cộng thêm 01 lần/năm khi mực nước thay đổi với biên độ  $\geq 1,5$  m;

- Công tác điều chỉnh phao trên sông Tiền, sông Hậu và sông ảnh hưởng xả lũ thủy điện khi mực nước thay đổi với biên độ  $\geq 1,5$  m cộng thêm 01 lần/năm;
- Công tác sơn màu giữa kỳ báo hiệu thép (phao; cột; biển; lồng đèn, hòm ắc quy, rào chống tràn) với môi trường nước mặn cộng thêm 01 lần/năm;
- Công tác dịch chuyển cột báo hiệu (loại chân không đổ bê tông) đối với vùng núi cao được cộng thêm 5% tổng số báo hiệu/năm;
- Trục xử lý công nghệ thông tin chỉ thực hiện khi áp dụng công nghệ thông tin.”

3. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Mục I Chương III như sau:

**“2a. Đo dò sơ khảo bãi cạn bằng máy hồi âm, định vị DGPS**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, máy, dụng cụ;
- Tàu từ tìm luồng vào vị trí đầu tiên cần đo;
- Đo theo yêu cầu kỹ thuật;
- Kết thúc công việc đưa tàu ra tìm luồng;
- Lập báo cáo, lên sơ họa, gửi báo cáo về cơ quan quản lý đường thủy nội địa.

Đơn vị tính: 100 ha

| Mã hiệu | Công việc                                           | Thành phần hao phí       | Đơn vị      | Định mức    |                  |
|---------|-----------------------------------------------------|--------------------------|-------------|-------------|------------------|
|         |                                                     |                          |             | Tàu < 90 cv | Tàu $\geq 90$ cv |
| 1.02.2  | Đo dò sơ khảo bãi cạn bằng máy hồi âm, định vị DGPS | <i>Vật liệu</i>          |             |             |                  |
|         |                                                     | Sổ ghi chép              | quyển       | 1,02        | 1,33             |
|         |                                                     | Cờ khảo sát              | cái         | 0,1         | 0,13             |
|         |                                                     | Giấy vẽ bản đồ A3        | tờ          | 3           | 3                |
|         |                                                     | Băng đo sâu              | cuộn        | 1,02        | 1,326            |
|         |                                                     | Giấy A4                  | ram         | 1,5         | 1,5              |
|         |                                                     | Mực máy in               | hộp         | 0,3         | 0,3              |
|         |                                                     | Dội thử máy              | bộ          | 0,01        | 0,013            |
|         |                                                     | Mia đọc mực nước         | cái         | 0,005       | 0,007            |
|         |                                                     | Ắc quy 12 V - 75 Ah      | cái         | 0,005       | 0,007            |
|         |                                                     | Bộ nạp ắc quy            | cái         | 0,005       | 0,007            |
|         |                                                     | Áo phao cứu sinh         | cái         | 0,02        | 0,02             |
|         |                                                     | Vật liệu khác            | %           | 10          | 10               |
|         |                                                     | <i>Nhân công bậc 5/7</i> | <i>công</i> | <i>4,99</i> | <i>9,48</i>      |
|         |                                                     | <i>Máy thi công</i>      |             |             |                  |
|         |                                                     | Máy đo sâu hồi âm        | ca          | 0,51        | 0,66             |
|         |                                                     | Máy định vị vệ tinh DGPS | ca          | 0,51        | 0,66             |
|         |                                                     | Máy vi tính              | ca          | 0,51        | 0,66             |

|        |                                                     |                      |    |      |      |
|--------|-----------------------------------------------------|----------------------|----|------|------|
| 1.02.2 | Đo dò sơ khảo bãi cạn bằng máy hồi âm, định vị DGPS | Máy phát điện 5,2 kW | ca | 0,51 | 0,66 |
|        |                                                     | Phần mềm khảo sát    | ca | 0,51 | 0,66 |
|        |                                                     | Máy thủy bình        | ca | 0,51 | 0,66 |
|        |                                                     | Máy in               | ca | 0,18 | 0,18 |
|        |                                                     | Tàu công tác         | ca | 0,51 | 0,86 |
|        |                                                     | Máy khác             | %  | 5    | 5    |

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Mục II Chương III như sau:

**"5. Bảo dưỡng phao sắt**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ bàn cạo, máy mài (đánh) gi; dụng cụ và vật liệu sơn và dụng cụ gờ, nắn chỉnh;
- Kê đệm, cọ rửa phao, tháo gioăng phao; cạo, đánh gi bên trong và bên ngoài phao. Lau chùi sạch phao, biển trước khi sơn;
- Gờ nắn lại phần phao bị bẹp (nếu có);
- Sơn một nước sơn chống gỉ bên trong và bên ngoài phao, biển;
- Sơn màu hai nước bên ngoài phao, biển đúng quy tắc báo hiệu, đánh số báo hiệu;
- Bật chặt gioăng đảm bảo kín nước;
- Đưa phao vào vị trí quy định;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc.

Bảo dưỡng tại xưởng thành phần công việc chưa bao gồm công tác trực, thả phao và vận chuyển.

Đơn vị tính: 1 quả phao

| Mã hiệu | Hạng mục công việc | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Phao nhót |                 | Phao trụ  |                 |           |                 |           |                 |
|---------|--------------------|------------------------|--------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
|         |                    |                        |        | ø 800     |                 | ø 800     |                 | ø 1000    |                 | ø 1200    |                 |
|         |                    |                        |        | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường |
| 2.05.1  | Bảo dưỡng phao sắt | <i>Vật liệu</i>        |        |           |                 |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                    | Sơn chống gỉ           | kg     | 0,61      | 0,61            | 0,95      | 0,95            | 1,29      | 1,29            | 1,34      | 1,34            |
|         |                    | Sơn Màu                | kg     | 0,41      | 0,41            | 0,65      | 0,65            | 0,89      | 0,89            | 1,35      | 1,35            |
|         |                    | Bàn chải máy ø90-ø120  | cái    | 0,087     |                 | 0,135     |                 | 0,183     |                 | 0,19      |                 |
|         |                    | Nhân công 4,5/7        | công   | 1,157     | 2,25            | 1,802     | 2,65            | 2,447     | 3,313           | 2,542     | 4,375           |
|         |                    | Máy thi công           |        |           |                 |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                    | Máy mài cầm tay 1,0 kW | ca     | 0,108     | -               | 0,168     | -               | 0,229     | -               | 0,238     | -               |
|         |                    |                        |        | 1         | 2               | 3         | 4               | 5         | 6               | 7         | 8               |

Đơn vị tính: 1 quả phao

| Mã hiệu | Hạng mục công việc | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Phao trụ  |                 |           |                 |           |                 |           |                 |
|---------|--------------------|------------------------|--------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
|         |                    |                        |        | ø 1300    |                 | ø 1400    |                 | ø 1500    |                 | ø 1600    |                 |
|         |                    |                        |        | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường |
| 2.05.1  | Bảo dưỡng phao sắt | <i>Vật liệu</i>        |        |           |                 |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                    | Sơn chống gỉ           | kg     | 1,86      | 1,86            | 2,38      | 2,38            | 2,8       | 2,8             | 3,22      | 3,22            |
|         |                    | Sơn Màu                | kg     | 1,48      | 1,48            | 1,62      | 1,62            | 1,93      | 1,93            | 2,25      | 2,25            |
|         |                    | Bàn chải máy ø90-ø120  | cái    | 0,264     | -               | 0,338     | -               | 0,377     | -               | 0,417     | -               |
|         |                    | <i>Nhân công 4,5/7</i> | công   | 3,529     | 4,687           | 4,515     | 5,00            | 5,045     | 5,46            | 5,574     | 5,933           |
|         |                    | <i>Máy thi công</i>    |        |           |                 |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                    | Máy mài cầm tay 1,0 kW | ca     | 0,33      | -               | 0,422     | -               | 0,471     | -               | 0,521     | -               |
|         |                    |                        |        | 9         | 10              | 11        | 12              | 13        | 14              | 15        | 16              |

Đơn vị tính: 1 quả phao

| Mã hiệu | Hạng mục công việc | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Phao trụ  |                 |           |                 |           |                 |           |                 | Phao neo  |
|---------|--------------------|------------------------|--------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|
|         |                    |                        |        | ø 1700    |                 | ø 1800    |                 | ø 2000    |                 | ø 2400    |                 | ø 3500    |
|         |                    |                        |        | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng |
| 2.05.1  | Bảo dưỡng phao sắt | <i>Vật liệu</i>        |        |           |                 |           |                 |           |                 |           |                 |           |
|         |                    | Sơn chống gỉ           | kg     | 3,64      | 3,64            | 4,06      | 4,06            | 4,91      | 4,91            | 6,64      | 6,64            | 9,883     |
|         |                    | Sơn Màu                | kg     | 2,57      | 2,57            | 2,85      | 2,85            | 3,43      | 3,43            | 4,64      | 4,64            | 8,727     |
|         |                    | Bàn chải máy ø90-ø120  | cái    | 0,446     | -               | 0,486     | -               | 0,536     | -               | 0,702     | -               | 1,402     |
|         |                    | <i>Nhân công 4,5/7</i> | công   | 5,969     | 6,406           | 6,499     | 6,874           | 7,175     | 7,812           | 9,387     | 10,05           | 18,75     |
|         |                    | <i>Máy thi công</i>    |        |           |                 |           |                 |           |                 |           |                 |           |
|         |                    | Máy mài cầm tay 1,0 kW | ca     | 0,558     | -               | 0,607     | -               | 0,671     | -               | 0,877     | -               | 1,752     |
|         |                    |                        |        | 17        | 18              | 19        | 20              | 21        | 22              | 23        | 24              | 25        |

Đơn vị tính: 1 m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Hạng mục công việc | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Định mức |
|---------|--------------------|------------------------|--------|----------|
| 2.05.2  | Bảo dưỡng phao sắt | <i>Vật liệu</i>        |        |          |
|         |                    | Sơn chống gỉ           | kg     | 0,141    |
|         |                    | Sơn màu                | kg     | 0,095    |
|         |                    | Bàn chải máy ø90-ø120  | cái    | 0,020    |
|         |                    | <i>Nhân công 4,5/7</i> | công   | 0,268    |
|         |                    | <i>Máy thi công</i>    |        |          |
|         |                    | Máy mài cầm tay 1,0 kW | ca     | 0,025    |
|         |                    |                        |        | 1        |

5. Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Mục II Chương III như sau:  
**"5a. Bảo dưỡng, vệ sinh phao nhựa, composite tại hiện trường**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ bàn chải nhựa và vật liệu;
- Kê đệm, cọ rửa phao, kiểm tra ốc vít, gioăng phao, tiêu thị, biển;
- Bịt chặt gioăng đảm bảo kín nước;
- Đưa phao vào vị trí quy định;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc.

Đơn vị tính: 1 m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Hạng mục công việc             | Thành phần hao phí         | Đơn vị | Định mức |
|---------|--------------------------------|----------------------------|--------|----------|
| 2.05.3  | Bảo dưỡng phao nhựa, composite | <i>Vật liệu</i>            |        |          |
|         |                                | Bàn chải nhựa              | cái    | 0,100    |
|         |                                | Giẻ lau                    | kg     | 0,100    |
|         |                                | Cồn                        | lít    | 0,020    |
|         |                                | Benzen                     | lít    | 0,020    |
|         |                                | <i>Nhân công bậc 4,5/7</i> | công   | 0,063    |
|         |                                | <i>Máy thi công</i>        | ca     | -        |
|         |                                |                            |        | 1        |

Đối với phao thép vùng nước mặn, khi bảo dưỡng bổ sung phần sơn chống hà

Đơn vị tính: 1 m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Hạng mục công việc                           | Thành phần hao phí  | Đơn vị | Định mức |
|---------|----------------------------------------------|---------------------|--------|----------|
| 2.05.4  | Sơn chống hà phao (phần ngập trong nước mặn) | Vật liệu            |        |          |
|         |                                              | Sơn chống hà        | kg     | 0,249    |
|         |                                              | Nhân công bậc 4,5/7 | công   | 0,0175   |
|         |                                              | Máy thi công        | ca     | -        |
|         |                                              |                     |        | 1        |

”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Mục II Chương III như sau:

**"10. Bảo dưỡng cột báo hiệu, hòm đựng ắc quy, rọ đèn, rào chống bằng sắt thép**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ cạo (đánh) gỉ, máy mài cầm tay; dụng cụ và vật liệu sơn; dụng cụ gò, nắn;
- Cạo sơn; gõ, đánh gỉ, gò nắn (nếu có), lau chùi sạch sẽ biển;
- Sơn chống gỉ một lớp, sơn màu hai nước đúng quy tắc báo hiệu, đánh số báo hiệu;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Bảo dưỡng tại xưởng thành phần công việc chưa bao gồm công tác tháo, lắp và vận chuyển.

Đơn vị tính: 01 cột

| Mã hiệu | Hạng mục công việc                   | Thành phần hao phí              | Đơn vị | Cột sắt $\phi 160$ |                 |           |                 |           |                 |
|---------|--------------------------------------|---------------------------------|--------|--------------------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
|         |                                      |                                 |        | H=6,5m             |                 | H=7,5m    |                 | H=8,5m    |                 |
|         |                                      |                                 |        | Tại xưởng          | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường |
| 2.10.1  | Bảo dưỡng cột bảo hiệu bằng sắt thép | <i>Vật liệu</i>                 |        |                    |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                      | Sơn chống rỉ                    | kg     | 0,620              | 0,620           | 0,700     | 0,700           | 0,780     | 0,780           |
|         |                                      | Sơn màu                         | kg     | 1,100              | 1,100           | 1,220     | 1,220           | 1,350     | 1,350           |
|         |                                      | Bàn chải máy $\phi 90-\phi 120$ | cái    | 0,088              | -               | 0,099     | -               | 0,111     | -               |
|         |                                      | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>      | công   | 1,398              | 2,120           | 1,579     | 2,343           | 1,759     | 2,920           |
|         |                                      | <i>Máy thi công</i>             |        |                    |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                      | Tàu công tác                    | ca     | -                  | 0,028           | -         | 0,028           | -         | 0,028           |
|         |                                      | Máy mài cầm tay 1,0 kW          | ca     | 0,132              | -               | 0,149     | -               | 0,166     | -               |
|         |                                      |                                 |        | 1                  | 2               | 3         | 4               | 5         | 6               |

Đơn vị tính: 01 cột

| Mã hiệu | Hạng mục công việc                   | Thành phần hao phí              | Đơn vị | Cột sắt $\phi 200$ |                 |           |                 |           |                 |
|---------|--------------------------------------|---------------------------------|--------|--------------------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
|         |                                      |                                 |        | H=6,5m             |                 | H=7,5m    |                 | H=8,5m    |                 |
|         |                                      |                                 |        | Tại xưởng          | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường |
| 2.10.2  | Bảo dưỡng cột bảo hiệu bằng sắt thép | <i>Vật liệu</i>                 |        |                    |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                      | Sơn chống rỉ                    | kg     | 0,719              | 0,719           | 0,830     | 0,830           | 0,930     | 0,930           |
|         |                                      | Sơn màu                         | kg     | 1,274              | 1,274           | 1,470     | 1,470           | 1,640     | 1,640           |
|         |                                      | Bàn chải máy $\phi 90-\phi 120$ | cái    | 0,102              | -               | 0,118     | -               | 0,132     | -               |
|         |                                      | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>      | công   | 1,622              | 2,647           | 1,872     | 3,060           | 2,097     | 3,470           |
|         |                                      | <i>Máy thi công</i>             |        |                    |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                      | Tàu công tác                    | ca     | -                  | 0,028           | -         | 0,028           | -         | 0,028           |
|         |                                      | Máy mài cầm tay 1,0 kW          | ca     | 0,153              | -               | 0,177     | -               | 0,198     | -               |
|         |                                      |                                 |        | 1                  | 2               | 3         | 4               | 5         | 6               |

Đơn vị tính: 01 cột

| Mã hiệu | Hạng mục công việc                   | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết) |                 |           |                 |           |                 |           |                 |
|---------|--------------------------------------|-----------------------------------|--------|-----------------------------------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
|         |                                      |                                   |        | Cao 12 m                          |                 | Cao 14 m  |                 | Cao 16 m  |                 | Cao 18 m  |                 |
|         |                                      |                                   |        | Tại xưởng                         | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường |
| 2.10.3  | Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng sắt thép | <i>Vật liệu</i>                   |        |                                   |                 |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                      | Sơn chống rỉ                      | kg     | 9,410                             | 9,410           | 10,970    | 10,970          | 12,540    | 12,540          | 14,120    | 14,120          |
|         |                                      | Sơn màu                           | kg     | 16,610                            | 16,610          | 19,370    | 19,370          | 22,140    | 22,140          | 24,900    | 24,900          |
|         |                                      | Bàn chải máy $\phi 90 - \phi 120$ | cái    | 1,335                             | -               | 1,556     | -               | 1,779     | -               | 2,003     | -               |
|         |                                      | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>        | công   | 26,922                            | 43,170          | 31,412    | 50,370          | 35,895    | 57,560          | 40,566    | 65,05           |
|         |                                      | <i>Máy thi công</i>               |        |                                   |                 |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                      | Tàu công tác                      | ca     | -                                 | 0,028           | -         | 0,028           | -         | 0,028           | -         | 0,028           |
|         |                                      | Máy mài cầm tay 1,0 kW            | ca     | 2,002                             | -               | 2,334     | -               | 2,668     | -               | 3,004     | -               |
|         |                                      |                                   |        | 1                                 | 2               | 3         | 4               | 5         | 6               | 7         | 8               |

Đơn vị tính: 01 cột

| Mã hiệu                | Hạng mục công việc                   | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết) |                 |           |                 |           |                 | Hòm ắc quy, lồng đèn, rào chống trèo |                 |
|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|--------|-----------------------------------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|--------------------------------------|-----------------|
|                        |                                      |                                   |        | Cao 20 m                          |                 | Cao 21 m  |                 | Cao 24 m  |                 |                                      |                 |
|                        |                                      |                                   |        | Tại xưởng                         | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng                            | Tại hiện trường |
| 2.10.3                 | Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng sắt thép | Vật liệu                          |        |                                   |                 |           |                 |           |                 |                                      |                 |
|                        |                                      | Sơn chống rỉ                      | kg     | 18,620                            | 18,620          | 21,460    | 21,460          | 24,520    | 24,520          | 0,170                                | 0,170           |
|                        |                                      | Sơn màu                           | kg     | 32,860                            | 32,860          | 37,890    | 37,890          | 43,300    | 43,300          | 0,150                                | 0,150           |
|                        |                                      | Bàn chải máy $\phi 90 - \phi 120$ | cái    | 2,641                             | -               | 3,044     | -               | 3,478     | -               | 0,024                                | -               |
|                        |                                      | Nhân công bậc 4,0/7               | công   | 53,213                            | 85,330          | 61,358    | 98,390          | 70,107    | 112,420         | 0,460                                | 0,738           |
|                        |                                      | Máy thi công                      |        |                                   |                 |           |                 |           |                 |                                      |                 |
|                        |                                      | Tàu công tác                      | ca     | -                                 | 0,028           | -         | 0,028           | -         | 0,028           | -                                    | -               |
| Máy mài cầm tay 1,0 kW | ca                                   | 3,962                             | -      | 4,566                             | -               | 5,217     | -               | 0,036     | -               |                                      |                 |
|                        |                                      |                                   | 9      | 10                                | 11              | 12        | 13              | 14        | 15              | 16                                   |                 |

Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng thép tính cho 01 m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Hạng mục công việc               | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Định mức |
|---------|----------------------------------|-----------------------------------|--------|----------|
| 2.10.4  | Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng thép | <i>Vật liệu</i>                   |        |          |
|         |                                  | Sơn chống gỉ                      | kg     | 0,141    |
|         |                                  | Sơn Màu                           | kg     | 0,250    |
|         |                                  | Bàn chải máy $\phi 90 - \phi 120$ | cái    | 0,020    |
|         |                                  | <i>Nhân công 4,0/7</i>            | công   | 0,318    |
|         |                                  | <i>Máy thi công</i>               |        |          |
|         |                                  | Máy mài cầm tay 1,0 kW            | ca     | 0,030    |
|         |                                  |                                   |        | 1        |

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Mục II Chương III như sau:

**"11. Bảo dưỡng biển báo hiệu bằng thép**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ cạo (đánh) gỉ, máy mài cầm tay; dụng cụ và vật liệu sơn; dụng cụ gò, nắn;
- Cạo sơn; gò, đánh gỉ, gò nắn (nếu có), lau chùi sạch sẽ biển;
- Cạo sơn chống gỉ một nước, sơn màu hai nước đúng quy tắc báo hiệu, đánh số báo hiệu;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Bảo dưỡng tại xưởng thành phần công việc chưa bao gồm công tác tháo, lắp và vận chuyển.

Đơn vị tính: 01 biển

| Mã hiệu | Hạng mục công việc                                    | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Loại 1    |                 | Loại 2    |                 | Loại 3    |                 |
|---------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
|         |                                                       |                                   |        | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường | Tại xưởng | Tại hiện trường |
| 2.11.1  | Bảo dưỡng biển hình vòng, hình thoi (sơn màu hai mặt) | <i>Vật liệu</i>                   |        |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                                       | Sơn chống rỉ                      | kg     | 1,020     | 1,020           | 0,720     | 0,720           | 0,470     | 0,470           |
|         |                                                       | Sơn màu                           | kg     | 1,080     | 1,080           | 1,270     | 1,270           | 0,840     | 0,840           |
|         |                                                       | Bàn chải máy $\phi 90 - \phi 120$ | cái    | 0,145     | -               | 0,102     | -               | 0,067     | -               |
|         |                                                       | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>        | công   | 1,577     | 2,418           | 1,113     | 1,713           | 0,727     | 1,129           |
|         |                                                       | <i>Máy thi công</i>               |        |           |                 |           |                 |           |                 |
| 2.11.2  | Bảo dưỡng biển hình vòng, hình thoi (sơn màu một mặt) | Máy mài cầm tay 1,0 kW            | ca     | 0,145     | -               | 0,102     | -               | 0,067     | -               |
|         |                                                       | <i>Vật liệu</i>                   |        |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                                       | Sơn chống rỉ                      | kg     | 1,020     | 1,020           | 0,720     | 0,720           | 0,470     | 0,470           |
|         |                                                       | Sơn màu                           | kg     | 0,990     | 0,990           | 0,640     | 0,640           | 0,480     | 0,480           |
|         |                                                       | Bàn chải máy $\phi 90 - \phi 120$ | cái    | 0,145     | -               | 0,102     | -               | 0,067     | -               |
|         |                                                       | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>        | công   | 1,577     | 1,976           | 1,113     | 1,400           | 0,727     | 0,922           |
| 2.11.3  | Bảo dưỡng biển báo hiệu công, âu và điều khiển đi lại | <i>Máy thi công</i>               |        |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                                       | Máy mài cầm tay 1,0 kW            | ca     | 0,145     | -               | 0,102     | -               | 0,067     | -               |
|         |                                                       | <i>Vật liệu</i>                   |        |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                                       | Sơn chống rỉ                      | kg     | 0,930     | 0,930           | 0,700     | 0,700           | 0,500     | 0,500           |
|         |                                                       | Sơn màu                           | kg     | 0,900     | 0,900           | 0,690     | 0,690           | 0,500     | 0,500           |
|         |                                                       | Bàn chải máy $\phi 90 - \phi 120$ | cái    | 0,132     | -               | 0,099     | -               | 0,071     | -               |
| 2.11.4  | Bảo dưỡng biển báo hiệu lý trình Km đường sông        | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>        | công   | 1,438     | 1,820           | 1,082     | 1,362           | 0,773     | 0,969           |
|         |                                                       | <i>Máy thi công</i>               |        |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                                       | Máy mài cầm tay 1,0 kW            | ca     | 0,132     | -               | 0,099     | -               | 0,071     | -               |
|         |                                                       | <i>Vật liệu</i>                   |        |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                                       | Sơn chống rỉ                      | kg     | 0,640     | 0,640           | 0,450     | 0,450           | 0,330     | 0,330           |
|         |                                                       | Sơn màu                           | kg     | 0,630     | 0,630           | 0,450     | 0,450           | 0,340     | 0,340           |
|         |                                                       | Bàn chải máy $\phi 90 - \phi 120$ | cái    | 0,091     | -               | 0,064     | -               | 0,047     | -               |
|         |                                                       | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>        | công   | 0,990     | 1,246           | 0,696     | 0,870           | 0,510     | 0,642           |
|         |                                                       | <i>Máy thi công</i>               |        |           |                 |           |                 |           |                 |
|         |                                                       | Máy mài cầm tay 1,0 kW            | ca     | 0,091     | -               | 0,064     | -               | 0,047     | -               |

|         |                                                                 |                                        |      |       |       |       |       |       |       |
|---------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 2.11.5  | Bảo dưỡng<br>biển báo<br>hiệu VCN                               | <i>Vật liệu</i>                        |      |       |       |       |       |       |       |
|         |                                                                 | Sơn chống rỉ                           | kg   | 0,790 | 0,790 | 0,550 | 0,550 | 0,350 | 0,350 |
|         |                                                                 | Sơn màu                                | kg   | 1,400 | 1,400 | 0,970 | 0,970 | 0,620 | 0,620 |
|         |                                                                 | Bàn chải máy $\phi 90\text{-}\phi 120$ | cái  | 0,112 | -     | 0,078 | -     | 0,050 | -     |
|         |                                                                 | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>             | công | 1,221 | 1,888 | 0,850 | 1,310 | 0,541 | 0,840 |
|         |                                                                 | <i>Máy thi công</i>                    |      |       |       |       |       |       |       |
| 2.11.6  | Bảo dưỡng<br>biển báo<br>hiệu Ngã<br>ba                         | <i>Vật liệu</i>                        |      |       |       |       |       |       |       |
|         |                                                                 | Sơn chống rỉ                           | kg   | 0,910 | 0,910 | 0,630 | 0,630 | 0,410 | 0,410 |
|         |                                                                 | Sơn màu                                | kg   | 1,610 | 1,610 | 1,120 | 1,120 | 0,720 | 0,720 |
|         |                                                                 | Bàn chải máy $\phi 90\text{-}\phi 120$ | cái  | 0,129 | -     | 0,089 | -     | 0,058 | -     |
|         |                                                                 | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>             | công | 1,407 | 2,177 | 0,974 | 1,521 | 0,634 | 0,967 |
|         |                                                                 | <i>Máy thi công</i>                    |      |       |       |       |       |       |       |
| 2.11.7  | Bảo dưỡng<br>biển báo<br>hiệu định<br>hướng                     | <i>Vật liệu</i>                        |      |       |       |       |       |       |       |
|         |                                                                 | Sơn chống rỉ                           | kg   | 1,920 | 1,920 | 1,350 | 1,350 | 0,870 | 0,870 |
|         |                                                                 | Sơn màu                                | kg   | 3,390 | 3,390 | 2,380 | 2,380 | 1,540 | 1,540 |
|         |                                                                 | Bàn chải máy $\phi 90\text{-}\phi 120$ | cái  | 0,272 | -     | 0,191 | -     | 0,123 | -     |
|         |                                                                 | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>             | công | 2,969 | 4,572 | 2,087 | 2,204 | 1,345 | 2,079 |
|         |                                                                 | <i>Máy thi công</i>                    |      |       |       |       |       |       |       |
| 2.11.8  | Bảo dưỡng<br>biển báo<br>khoảng<br>thông<br>thuyền hình<br>tròn | <i>Vật liệu</i>                        |      |       |       |       |       |       |       |
|         |                                                                 | Sơn chống rỉ                           | kg   | 0,720 | 0,720 | 0,500 | 0,500 | 0,320 | 0,320 |
|         |                                                                 | Sơn màu                                | kg   | 1,270 | 1,270 | 0,880 | 0,880 | 0,560 | 0,560 |
|         |                                                                 | Bàn chải máy $\phi 90\text{-}\phi 120$ | cái  | 0,102 | -     | 0,071 | -     | 0,045 | -     |
|         |                                                                 | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>             | công | 1,113 | 1,397 | 0,773 | 0,969 | 0,495 | 0,620 |
|         |                                                                 | <i>Máy thi công</i>                    |      |       |       |       |       |       |       |
| 2.11.9  | Bảo dưỡng<br>biển báo<br>hiệu<br>C1.1.3;<br>C1.1.4              | <i>Vật liệu</i>                        |      |       |       |       |       |       |       |
|         |                                                                 | Sơn chống rỉ                           | kg   | 0,100 | 0,100 | 0,070 | 0,070 | 0,050 | 0,050 |
|         |                                                                 | Sơn màu                                | kg   | 0,090 | 0,090 | 0,060 | 0,060 | 0,040 | 0,040 |
|         |                                                                 | Bàn chải máy $\phi 90\text{-}\phi 120$ | cái  | 0,014 | -     | 0,010 | -     | 0,007 | -     |
|         |                                                                 | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>             | công | 0,155 | 0,198 | 0,108 | 0,137 | 0,077 | 0,088 |
|         |                                                                 | <i>Máy thi công</i>                    |      |       |       |       |       |       |       |
| 2.11.10 | Bảo dưỡng<br>biển thông<br>báo phụ<br>tam giác                  | <i>Vật liệu</i>                        |      |       |       |       |       |       |       |
|         |                                                                 | Sơn chống rỉ                           | kg   | 0,250 | 0,250 | 0,170 | 0,170 | 0,120 | 0,120 |
|         |                                                                 | Sơn màu                                | kg   | 0,450 | 0,450 | 0,300 | 0,300 | 0,210 | 0,210 |
|         |                                                                 | Bàn chải máy $\phi 90\text{-}\phi 120$ | cái  | 0,035 | -     | 0,024 | -     | 0,017 | -     |
|         |                                                                 | <i>Nhân công bậc 4,0/7</i>             | công | 0,387 | 0,494 | 0,263 | 0,329 | 0,186 | 0,230 |
|         |                                                                 | <i>Máy thi công</i>                    |      |       |       |       |       |       |       |
| 2.11.11 | Bảo dưỡng<br>biển thông<br>báo phụ<br>chữ nhật                  | <i>Vật liệu</i>                        |      |       |       |       |       |       |       |
|         |                                                                 | Sơn chống rỉ                           | kg   | 0,300 | 0,300 | 0,210 | 0,210 | 0,140 | 0,140 |
|         |                                                                 | Sơn màu                                | kg   | 0,270 | 0,270 | 0,190 | 0,190 | 0,120 | 0,120 |
|         |                                                                 | Bàn chải máy $\phi 90\text{-}\phi 120$ | cái  | 0,043 | -     | 0,030 | -     | 0,020 | -     |

|  |  |                        |      |       |       |       |       |       |       |
|--|--|------------------------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  |  | Nhân công bậc 4,0/7    | công | 0,464 | 0,593 | 0,325 | 0,412 | 0,216 | 0,264 |
|  |  | Máy thi công           |      |       |       |       |       |       |       |
|  |  | Máy mài cầm tay 1,0 kW | ca   | 0,043 | -     | 0,030 | -     | 0,020 | -     |
|  |  |                        |      | 1     | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     |

”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Mục II Chương III như sau:

**“12. Bảo dưỡng cột biển tuyên truyền luật, biển thước nước ngược bằng sắt thép**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, máy, dụng cụ, vật liệu.
- Cạo sơn, gỡ rỉ, gò nắn (nếu có), lau chùi sạch sẽ cột, biển.
- Cạo sơn chống rỉ một nước, sơn màu hai nước đúng quy tắc báo hiệu.
- Thu dọn dụng cụ vệ sinh nơi làm việc.

Bảo dưỡng tại xưởng thành phần công việc chưa bao gồm công tác tháo, lắp và vận chuyển.

Đơn vị tính : 01 m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Hạng mục công việc                                                    | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Tại xưởng | Tại hiện trường |
|---------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|-----------|-----------------|
| 2.12.1  | Bảo dưỡng cột biển tuyên truyền luật, biển thước nước ngược bằng thép | <b>Vật liệu</b>        |        |           |                 |
|         |                                                                       | Sơn chống gỉ           | kg     | 0,141     | 0,141           |
|         |                                                                       | Sơn Màu                | kg     | 0,124     | 0,249           |
|         |                                                                       | Bàn chải máy ø90-φ120  | cái    | 0,020     |                 |
|         |                                                                       | <b>Nhân công 4,0/7</b> | công   | 0,218     | 0,610           |
|         |                                                                       | <b>Máy thi công</b>    |        |           |                 |
|         |                                                                       | Tàu công tác           | ca     | -         | 0,028           |
|         |                                                                       | Máy mài cầm tay 1,0 kW | ca     | 0,020     | -               |
|         |                                                                       |                        |        | 1         | 2               |

”

9. Bổ sung khoản 22 sau khoản 21 tại Mục II Chương III như sau:

**“22. Định mức bảo dưỡng công trình chỉnh trị, kè đá đổ chân cột**

22.1. Công tác bảo dưỡng tu sửa kè đá (kè chỉnh trị, kè chân cột) bị bong xó

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, mặt bằng thi công;
- Tháo dỡ đá lát cũ, sửa lại lớp lọc;
- Xếp đá lát mái bằng đá hộc, chèn khe;
- Hoàn thiện mái kè bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100 m;
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1 m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Hạng mục công việc                | Thành phần hao phí                                            | Đơn vị                                   | Số lượng              |
|---------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| 2.22.1  | Bảo dưỡng tu sửa kè đá bị bong xô | Vật liệu:<br>Đá hộc<br>Đá dăm chèn (4x6)<br>Nhân công : 3,7/7 | m <sup>3</sup><br>m <sup>3</sup><br>công | 1,26<br>0,062<br>3,33 |
|         |                                   |                                                               |                                          | 1                     |

Ghi chú: Đá hộc bổ sung mới + tận dụng (ít nhất) là 65% trở lên.

#### 22.2. Phát quang kè đá

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển dụng cụ đến nơi làm việc;
- Chặt nhỏ gốc cây, cỏ dại mọc trên kè;
- Gom cỏ dại, thân cây dại đến vị trí quy định (cự ly bình quân 50 m);
- Đào bỏ gốc cây thân gỗ;
- San lấp lại hố đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: công/100 m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Thành phần công việc                                                                                                                                                 | Số lượng |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 2.23.1  | Phát quang kè có mật độ cây, cỏ dại, dây leo ≤ 70% diện tích. Thỉnh thoảng xen lẫn cây cao < 1 m, cây con có đường kính < 5 cm. Nhân công 1,5/7                      | 1,323    |
| 2.23.2  | Phát quang kè có mật độ cây, cỏ dại, dây leo ≤ 70% diện tích. Thỉnh thoảng xen lẫn cây cao hơn 1 m, cây con có đường kính < 5 cm và một vài bụi dứa. Nhân công 1,5/7 | 1,978    |
| 2.23.3  | Phát quang kè có mật độ cây, cỏ dại, dây leo ≤ 70% diện tích. Thỉnh thoảng xen lẫn cây cao hơn 1 m, cây con có đường kính ≥ 5 cm và một vài bụi dứa. Nhân công 1,5/7 | 2,536    |
|         |                                                                                                                                                                      | 1        |

#### 22.3. Trồng dặm cỏ mái kè (kè thảm thực vật)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển dụng cụ đến nơi làm việc;
- Cuốc cỏ thành vầng dày 6 - 8 cm;
- Vận chuyển cỏ trong phạm vi 50 m;
- Làm cọc ghim, đóng ghim;
- Trồng lại cỏ tại nơi cỏ chết, cỏ mọc thưa, tưới nước;
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 10 m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp     | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|---------|----------------------|--------------------|--------|----------|
| 2.24.1  | Trồng dặm cỏ mái dề  | Nhân công 1,5/7    | công   | 11,68    |
| 2.24.2  | Vận chuyển tiếp 10 m | Nhân công 1/7      | công   | 0,125    |
|         |                      |                    |        | 1        |

10. Sửa đổi điểm 12.7 khoản 12 Mục III Chương III như sau:

"12.7. Sửa chữa nhỏ, thay thế linh kiện, phụ kiện bị hỏng của đèn báo hiệu

| Mã hiệu | Hạng mục công việc                                            | Thành phần hao phí              | Đơn vị tính  | Đèn           |
|---------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------|
| 3.12.72 | Sửa chữa nhỏ thay thế các linh kiện, phụ kiện bị hỏng của đèn | Vật liệu<br>Nhân công bậc 4,5/7 | đèn công/đèn | 10%<br>2,1875 |

Ghi chú: Hao phí vật liệu tính bằng 10% giá trị đèn báo hiệu mới có cùng chủng loại, chất lượng."

11. Sửa đổi mã hiệu 3.12.66 điểm 12.6 khoản 12 Mục III Chương III như sau:

| Mã hiệu | Công tác xây lắp          | Thành phần hao phí                          | Đơn vị                     | Số lượng      |
|---------|---------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|---------------|
| 3.12.66 | Đọc mực nước sông vùng lũ | Vật liệu<br>Nhân công 4,5/7<br>Máy thi công | -<br>công/vị trí/ năm<br>- | -<br>548<br>- |

12. Bổ sung mã hiệu 3.13.19 vào sau mã hiệu 3.13.18 điểm 13.1 khoản 13 Mục III Chương III như sau:

| Mã hiệu | Tên vật tư, thiết bị                                               | Đơn vị tính | Thời hạn thay thế |               |
|---------|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------------|
|         |                                                                    |             | Vùng nước ngọt    | Vùng nước mặn |
| 3.13.19 | Đèn năng lượng mặt trời (nguyên khối, trừ tấm năng lượng mặt trời) | năm         | 5                 | 5             |
|         |                                                                    |             | 1                 | 2             |

13. Bổ sung Mục IV sau mục III Phần II Chương III như sau:

#### **"IV. ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

1. Khuyến khích ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin trong công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa nhằm tăng năng suất lao động, hiệu quả kinh tế và phục vụ quản lý tốt hơn trong: công tác giám sát, kiểm tra tình trạng báo hiệu, tín hiệu, công tác đo, đọc mực nước; công nghệ sơn...

2. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin trong công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa phải được thử nghiệm, đánh giá và định mức cho từng công việc sẽ được Bộ Giao thông vận tải quyết định công bố hàng năm để áp dụng."

14. Bổ sung một số tuyến, đoạn tuyến đường thủy nội địa quốc gia vào Phụ lục Danh mục phân loại đường thủy nội địa do trung ương quản lý ban hành

kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 như sau:

| STT | Tên sông kênh                  | Phạm vi                                                                      | Phân loại sông, kênh<br>(số km) |     |      |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----|------|
|     |                                |                                                                              | 1                               | 2   | 3    |
| 1   | Hồ thủy điện Sơn La - Lai Châu | Từ thượng lưu đập thủy điện Sơn La đến hạ lưu thủy điện Lai Châu             |                                 | 175 |      |
| 2   | Sông Lèn                       | Từ ngã ba Yên Lương đến phao số 0 cửa Lạch Sung                              |                                 | 20  |      |
| 3   | Sông Trường                    | Từ ngã ba Trường Xá đến phao số 0 cửa Lạch Trường                            |                                 | 8   |      |
| 4   | Sông Tào                       | Từ ngã ba Tào Xuyên đến ngã ba Hoàng Hóa                                     |                                 |     | 17,5 |
| 5   | Sông Lam                       | Từ Đô Lương đến Cây Chanh                                                    |                                 |     | 60,9 |
| 6   | Kênh Nhà Lê                    | Từ Bến Thủy đến ngã ba sông Cẩm                                              |                                 |     | 36   |
| 7   | Sông Nghèn                     | Thượng lưu cầu Nghèn đến cống Trung Lương                                    |                                 |     | 26   |
| 8   | Sông Ngàn Sâu                  | Ngã ba Linh Cẩm đến ngã ba của Rào                                           |                                 |     | 27   |
| 9   | Sông Gia Hội                   | Từ cửa Nhượng đến cầu Hộ                                                     |                                 | 26  |      |
| 10  | Sông Bến Hải                   | Từ đầu kè Cửa Tùng đến cầu Hiền Lương cũ                                     |                                 |     | 9,5  |
|     |                                | Từ cầu Hiền Lương cũ đến đập Sa Lung (nhánh chính)                           |                                 |     | 14,9 |
|     |                                | Từ cầu Hiền Lương mới đến Bến Tắt (nhánh phụ)                                |                                 |     | 13   |
| 11  | Tuyến ngang phả Tam Giang      | Từ bến Hà Công đến bến Cự Lại                                                |                                 |     | 9    |
| 12  | Tuyến ngang đầm Cầu Hai        | Từ bến Vinh Hưng đến bến Cầu Hai                                             |                                 |     | 20   |
| 13  | Tuyến ngang đầm An Truyền      | Từ bến Triều Thủy đến bến Phước Linh                                         |                                 |     | 9,6  |
| 14  | Tuyến sông Truồi               | Từ cửa sông Truồi đến km55+800 tuyến đê phá.                                 |                                 |     | 7    |
| 15  | Sông Hàn                       | Từ cây đèn Xanh Bắc của đập Nam Bắc đến ngã ba sông Hàn - Vĩnh Điện - Cẩm Lệ |                                 |     | 9,4  |
| 16  | Sông Vĩnh Điện                 | Từ ngã ba sông Hàn - Vĩnh Điện - Cẩm Lệ đến hạ lưu cầu Tứ Cầu                |                                 |     | 10,3 |
|     |                                | Từ hạ lưu cầu Tứ Cầu đến ngã ba sông Thu Bồn                                 |                                 |     | 12   |
| 17  | Sông Sài Gòn                   | Từ cầu Sài Gòn đến ngã ba rạch Thị Nghè                                      |                                 |     | 1,9  |

15. Sửa đổi một số tuyến đường thủy nội địa quốc gia các điểm 53, 97  
Mục III trong Phụ lục Danh mục phân loại đường thủy nội địa do trung ương

quản lý ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 như sau:

| STT | Tên sông kênh                                        | Phạm vi                                            | Phân loại sông, kênh<br>(số km) |      |   |
|-----|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|------|---|
|     |                                                      |                                                    | 1                               | 2    | 3 |
| 53  | Sông Hậu                                             | Từ vàm Rạch Ngòi Lớn đến ngã ba kênh Tân Châu      | 64,8                            |      |   |
| 97  | Kênh Tháp Mười số 2 (bao gồm cả nhánh âu Rạch Chanh) | Từ cửa Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây |                                 | 94,3 |   |

16. Bãi bỏ một số tuyến đường thủy nội địa quốc gia các điểm 1, 56, 75, 82 Mục III trong Phụ lục Danh mục phân loại đường thủy nội địa do trung ương quản lý ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014.

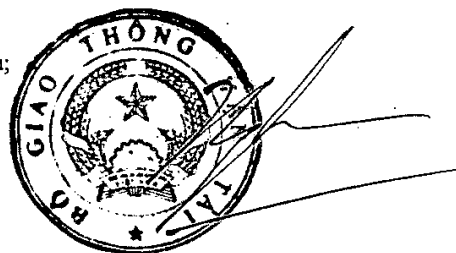
**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Các Sở Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHT.

**BỘ TRƯỞNG**



**Trương Quang Nghĩa**